

좋다 vs 좋아하다

tốt, hay; (cái gì đó) được thích · thích

좋다 là tính từ: thứ bạn thích làm chủ ngữ và đi với 이/가. 좋아하다 là động từ, giống chữ “thích” trong tiếng Việt: thứ bạn thích là tân ngữ và đi với 을/를.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
좋다	tốt, hay; được thích	Tính từ. N이/가 좋다. Cảm xúc của chính người nói, hoặc đánh giá chung (날씨가 좋다).	N이/가 좋다 날씨가 좋다
좋아하다	thích	Động từ. N을/를 좋아하다. Dùng được cho bất kỳ ai, kể cả ngôi thứ ba.	N을/를 좋아하다 -는 것을 좋아하다

Khác nhau thế nào

1. Chọn trợ từ theo từ. Cả hai đều có nghĩa “Tôi thích kimchi”: 저는 김치가 좋아요 ○ / 저는 김치를 좋아해요 ○. Dùng lẫn lộn là lỗi kinh điển: 김치를 좋아요 ✕ / 김치가 좋아해요 ✕.
2. Sở thích của người khác → 좋아하다. 좋다 diễn tả cảm xúc của chính người nói, giống như 싫다 hay 답다. Với người khác, dùng động từ dạng -아/어하다: 동생은 축구를 좋아해요 ○ / 동생은 축구가 좋아요 ✕.
3. 좋다 còn đơn giản mang nghĩa “tốt”. 날씨가 좋아요 (thời tiết đẹp), 이 가방은 좋아요 (cái túi này tốt). 좋아하다 không bao giờ mang nghĩa “tốt”: 날씨가 좋아해요 ✕.
4. Khác biệt tinh tế về cảm giác. 김치가 좋아요 nghe như cảm xúc lúc đó hoặc một lời nói ấm áp; 김치를 좋아해요 nghe như một sự thật về sở thích của bạn. Cả hai đều là tiếng Hàn hằng ngày.

Câu	좋다	좋아하다
저는 한국 드라마가 정말 ____.	◎	✕
저는 한국 드라마를 정말 ____.	✕	◎
제 동생은 축구를 ____.	✕	◎
오늘은 날씨가 ____ 산책할까요?	◎	✕
우리 강아지는 산책하는 것을 아주 ____.	✕	◎

◎ tự nhiên ○ được △ gượng ✕ sai

Tìm hiểu thêm

Mẫu tương tự áp dụng cho 싫다 / 싫어하다 (không thích) và cho mong muốn: -고 싶다 cho bản thân vs -고 싶어 하다 cho người khác. Ôn lại trợ từ ở 이/가 và 을/를.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 좋다, 좋아하다

1. 제 친구는 한국 음식을 정말 ____.
Đáp án 좋아해요 — Tân ngữ 을/를 + ngôi thứ ba → 좋아하다.
2. 날씨가 ____ 밖에 나갈까요?
Đáp án 좋아요 — Thời tiết “đẹp/tốt” — là tính từ.
3. 저는 여름이 ____.
Đáp án 좋아요 — Trợ từ 이 đòi hỏi 좋다.
4. 우리 아이는 사과를 ____.
Đáp án 좋아해요 — 을/를 và ngôi thứ ba → 좋아하다.
5. 이 식당은 음식이 맛있고 값도 싸서 ____.
Đáp án 좋아요 — Đánh giá nhà hàng là tốt → 좋다.

Ví dụ trong câu

- 1 저는 김치가 좋아요.
Tôi thích kimchi.
- 2 저는 김치를 좋아해요.
Tôi thích kimchi.
- 3 제 친구는 매운 음식을 좋아해요.
Bạn tôi thích đồ ăn cay.
- 4 오늘은 날씨가 좋아서 기분도 좋아요.
Hôm nay thời tiết đẹp nên tâm trạng tôi cũng vui.
- 5 이 가방은 가볍고 좋아요.
Cái túi này nhẹ và tốt.
- 6 주말에 영화 보는 것을 좋아해요.
Cuối tuần tôi thích xem phim.

Lỗi thường gặp

- ✕ 저는 고양이가 좋아해요.
○ 저는 고양이를 좋아해요.
좋아하다 là động từ và đi với 을/를; chỉ 좋다 đi với 이/가 (저는 고양이가 좋아요 cũng đúng).
- ✕ 저는 음악을 좋아요.
○ 저는 음악을 좋아해요.
“Thích” trong tiếng Việt có tân ngữ, nhưng 좋다 là tính từ nên không thể: hãy dùng 음악을 좋아해요 hoặc 음악이 좋아요.
- ✕ 제 친구는 한국 영화가 좋아요.
○ 제 친구는 한국 영화를 좋아해요.
좋다 diễn tả cảm xúc của chính người nói, nên với sở thích của người khác hãy dùng 좋아하다.